

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38,752,031,762	29,045,140,941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,569,716,098	6,675,330,499
1. Tiền	111		2,569,716,098	6,675,330,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,963,147,698	19,506,143,658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22,450,656,460	19,439,022,984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,941,139,854	119,790,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		806,969,444	1,082,863,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,235,618,060)	(1,135,533,118)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	10,989,306,564	1,789,263,085
1. Hàng tồn kho	141		10,989,306,564	1,789,263,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,229,861,402	1,074,403,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323,300,774	424,653,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		906,560,628	649,750,343
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		201,863,583,339	188,106,400,648
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		126,640,621,033	112,378,973,311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	96,093,679,096	79,601,058,977
- Nguyên giá	222		161,330,923,814	135,664,905,032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,237,244,718)	(56,063,846,055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30,546,941,937	32,777,914,334
- Nguyên giá	228		34,490,663,004	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,943,721,067)	(3,480,439,966)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	59,936,826,869	62,564,520,101
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,507,334,767)	(5,879,641,535)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,166,872,726	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,166,872,726	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	270,000,000	227,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(630,000,000)	(672,750,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		819,262,711	12,905,657,236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		819,262,711	12,905,657,236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		240,615,615,101	217,151,541,589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		119,560,404,803	99,555,215,110
I. Nợ ngắn hạn	310		64,721,410,958	53,984,960,667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21,763,188,136	16,349,704,773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	595,640,211	225,466,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,189,797,129	1,684,715,645
4. Phải trả người lao động	314	V.11	9,232,196,354	9,245,779,171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110,360,580	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1,370,247,301	603,704,661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29,923,244,000	25,827,178,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		536,737,247	48,412,068
II. Nợ dài hạn	330		54,838,993,845	45,570,254,443
7. Phải trả dài hạn khác	337		36,145,133,845	23,406,494,443
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18,693,860,000	22,163,760,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		121,055,210,298	117,596,326,479
I. Vốn chủ sở hữu	410		121,055,210,298	117,596,326,479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,912,687,972	27,397,687,972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,797,869,690	11,853,985,871
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	11,853,985,871
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		13,797,869,690	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		240,615,615,101	217,151,541,589

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

P.TP Kế toán

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	109,441,288,162	120,604,879,924	405,151,419,918	417,904,212,987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	109,441,288,162	120,604,879,924	405,151,419,918	417,904,212,987
4. Giá vốn hàng bán	11	97,910,223,637	109,876,119,732	345,692,078,127	366,237,818,840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11,531,064,525	10,728,760,192	59,459,341,791	51,666,394,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,523,736	21,279,871	220,862,410	411,824,214
7. Chi phí tài chính	22	999,749,505	(1,617,288,579)	3,795,245,305	1,684,568,890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,024,499,505	901,141,421	3,836,040,008	4,186,871,068
8. Chi phí bán hàng	24	5,551,557,783	4,263,374,285	24,661,548,694	21,112,319,085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,203,729,991	1,996,472,377	15,740,101,214	13,566,577,064
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	3,778,550,982	6,107,481,980	15,483,308,988	15,714,753,322
11. Thu nhập khác	31	51,237,948	196,970,341	14,491,174,124	286,374,623
12. Chi phí khác	32	-	-	12,644,381,448	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	51,237,948	196,970,341	1,846,792,676	286,374,623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,829,788,930	6,304,452,321	17,330,101,664	16,001,127,945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	772,195,008	1,415,195,631	3,532,231,974	3,649,983,477
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,057,593,922	4,889,256,690	13,797,869,690	12,351,144,468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	425	679	1,916	1,957
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

P. TP kế toán
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,330,101,664	16,001,127,945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,415,179,910	12,199,138,764
- Các khoản dự phòng	03		57,334,942	(2,766,209,634)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(744,671,933)	(598,880,583)
- Chi phí lãi vay	06		3,836,040,008	4,186,871,068
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,893,984,591	29,022,047,560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,817,304,073)	9,390,994,395
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,200,043,479)	1,110,277,622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,214,412,164	656,331,218
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,187,747,107	116,855,984
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,729,393,319)	(4,182,190,118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,175,230,523)	(2,966,338,292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		695,737,973	2,765,300,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(994,600,000)	(1,955,215,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,075,310,441	33,958,062,644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43,165,702,088)	(36,797,757,044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,023,809,528	247,619,049
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6,691,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220,862,410	411,824,214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,921,030,150)	(29,447,313,781)

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74,444,253,803	119,275,903,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,818,087,803)	(120,632,389,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,886,060,692)	(5,660,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,259,894,692)	(7,016,486,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,105,614,401)	(2,505,737,137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,675,330,499	9,181,067,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,569,716,098	6,675,330,499

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

P.TP Kế toán

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy); thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty

5. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá thực tế, Tỷ giá ghi sổ được Công ty áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

được phân loại là ngắn hạn.

phân loại là dài hạn.

phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng **Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi** được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi **5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm: thông thường.

phương pháp thực tế đích danh.

toán hàng tồn kho.

bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

soát các nội dung sau:

- Phân chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

động của liên doanh.

phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp

quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

kinh doanh trong năm tài chính.

vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

thực hiện theo nguyên tắc sau:

hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu

cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản

cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có

thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài

lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay

được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng; giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

đồng, chủ sở hữu.

giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

mua;

hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối vào giá vốn hàng bán.

các khoản bồi thường, nếu có).

chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán
Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường
được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá
đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà
đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

(Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp
thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi
nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu
và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc
dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

nộp;

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia
trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu
cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
1.1 TIỀN				
- Tiền mặt (VND)		34,236,874		111,951,863
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2,535,479,224		6,563,378,636
1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
	2,569,716,098		6,675,330,499	
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Cù Chi (CCI)	900,000,000	(630,000,000)	900,000,000	(672,750,000)
Cộng	900,000,000	(630,000,000)	900,000,000	(672,750,000)
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
+ <i>Phải thu của khách hàng</i>			Số cuối kỳ	
			Số đầu năm	
+ <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>				
Cộng				
			14,660,561,955	
			7,790,094,505	
			22,450,656,460	
			13,209,206,200	
			6,229,816,784	
			19,439,022,984	
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ <i>Trả trước cho người bán</i>			Số cuối kỳ	
+ <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			Số đầu năm	
Cộng				
			1,941,139,854	
			464,520,000	
			1,476,619,854	
			1,941,139,854	
			119,790,000	
			119,790,000	
			119,790,000	
5. HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,222,375		22,635,740	
Hàng hóa	10,963,084,189		1,766,627,345	
Cộng	10,989,306,564	-	1,789,263,085	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,744,346,443	2,990,002,103	108,109,802,672	820,753,814	135,664,905,032
- Mua trong kỳ	500,376,818	-	28,406,832,726	91,619,818	28,998,829,362
- Cải tạo sửa chữa					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	1,005,316,564	1,033,540,000	1,203,954,016	(90,000,000)	3,152,810,580
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	23,239,406,697	1,956,462,103	135,312,681,382	822,373,632	161,330,923,814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,098,575,440	2,022,620,075	44,342,730,963	599,919,577	56,063,846,055
- Khấu hao trong kỳ	1,334,561,534	451,262,302	10,302,550,574	93,079,471	12,181,453,881
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	680,561,202	1,033,540,000	1,203,954,016	90,000,000	3,008,055,218
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	9,752,575,772	1,440,342,377	53,441,327,521	602,999,048	65,237,244,718
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14,645,771,003	967,382,028	63,767,071,709	220,834,237	79,601,058,977
2. Tại ngày cuối kỳ	13,486,830,925	516,119,726	81,871,353,861	219,374,584	96,093,679,096

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
- Mua trong kỳ	-	-	0
- Cải tạo sửa chữa			0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán	1,767,691,296	-	0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	34,255,663,004	235,000,000	34,490,663,004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,295,439,959	185,000,007	3,480,439,966
- Khấu hao trong kỳ	556,032,804	49,999,993	606,032,797
- Tăng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán	142,751,696		0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	3,708,721,067	235,000,000	3,943,721,067
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	32,727,914,341	49,999,993	32,777,914,334
2. Tại ngày cuối kỳ	30,546,941,937	0	30,546,941,937

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **235.000.000 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	5,879,641,535	2,627,693,232	-	8,507,334,767
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	5,879,641,535	2,627,693,232	-	8,507,334,767
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	62,564,520,101	-	-	59,936,826,869
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	62,564,520,101			59,936,826,869
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán	13,029,756,935	13,029,756,935	10,285,336,488	10,285,336,488
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	8,733,431,201	8,733,431,201	6,064,368,285	6,064,368,285
Cộng	21,763,188,136	21,763,188,136	16,349,704,773	16,349,704,773

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
+ Người mua trả tiền trước	595,640,211	225,466,349
Cộng	595,640,211	225,466,349

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9,232,196,354	9,245,779,171
Cộng	9,232,196,354	9,245,779,171

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	1,370,247,301	603,704,661
b. Phải trả khác dài hạn	36,145,133,845	23,406,494,443
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,521,445,890	4,335,451,852
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải	32,623,687,955	19,071,042,591
Cộng	37,515,381,146	24,010,199,104

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Cộng	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	48,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	48,000,000,000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

c/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển	28,912,687,972	27,397,687,972
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28,912,687,972	27,397,687,972

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV

a. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	73,142,068,250	90,079,922,509
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,685,727,127	28,913,650,489
- Doanh thu hoạt động khác	2,613,492,785	1,611,306,926

Cộng

109,441,288,162 **120,604,879,924**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	97,910,223,637	109,876,119,732
Cộng	97,910,223,637	109,876,119,732
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,523,736	10,029,871
Cổ tức, lợi nhuận được chia		11,250,000
Lãi thanh lý khoản đầu tư		
Cộng	2,523,736	21,279,871
4. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý tài sản cố định	47,619,048	95,238,096
Thu nhập khác	3,618,900	101,732,245
Cộng	51,237,948	196,970,341
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,551,557,783	4,263,374,285
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,203,729,991	1,996,472,377
Cộng	6,755,287,774	6,259,846,662
6. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	772,195,008	1,415,195,631
Cộng	772,195,008	1,415,195,631
7. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	3,829,788,930	6,304,452,321
+ Thuế TNDN phải nộp	772,195,008	1,415,195,631
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,057,593,922	4,889,256,690

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	74,444,253,803	119,275,903,000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73,818,087,803	120,632,389,000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Tp. HCM ngày, 20 tháng 01 năm 2017

P.TP Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Xuân Thái